BỘ TƯ PHÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26/2025/TT-BTP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2025*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP, Nghị định số 150/2016/NĐ-CP, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP, Nghị định số 118/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 39/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định, đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng nội dung chính sách, đánh giá tác động của chính sách; đánh giá tác động của thủ tục hành chính và một số nội dung khác có liên quan đến xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 2. Đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Pháp luật quốc gia

Cơ quan trình đăng tải hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội trên Cổng Pháp luật quốc gia kể từ ngày gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 37 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 (sau đây gọi chung là Luật) cho đến khi dự án luật, pháp lệnh, nghị quyết được thông

qua. Đối với các hồ sơ dự án do Chính phủ trình, Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo có trách nhiệm đăng tải.

Điều 3. Rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì soạn thảo cử đại diện tham gia đầy đủ cuộc họp rà soát, hoàn thiện về ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản do Bộ Tư pháp tổ chức; cung cấp thông tin, tài liệu, làm rõ những nội dung liên quan đến ngôn ngữ, thể thức, kỹ thuật trình bày dự thảo văn bản.

Điều 4. Hình thức thẩm định dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được thẩm định theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản hoặc tổ chức cuộc họp thẩm định.

Chương II

LẬP DANH MỤC VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHI TIẾT, NỘI DUNG ĐƯỢC GIAO QUY ĐỊNH VÀ ĐĂNG KÝ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 5. Lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định

1. Khi lập danh mục văn bản quy định chi tiết theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 23 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 78/2025/NĐ-CP), các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm lập danh mục các nội dung được giao trong các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 15 và khoản 1 Điều 18 của Luật.

2. Việc lập danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền địa phương được thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân, cơ quan quân sự, công an cấp tỉnh, trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, căn cứ văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để đề xuất danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của chính quyền cấp tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP;

b) Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự, công an cấp xã, trong phạm vi lĩnh vực quản lý nhà nước của mình, căn cứ quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội để đề xuất danh mục văn bản quy định các nội dung được giao thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã để tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định đối với danh mục nghị quyết của Hội đồng nhân dân; báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đối với danh mục quyết định của Ủy ban nhân dân.

Điều 6. Đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Việc đăng ký xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ Quy chế làm việc của Hội đồng nhân dân, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và thực tế ở địa phương, tự mình hoặc theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, đại biểu Hội đồng nhân dân, đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại điểm b và c khoản 2 Điều 22 của Luật, gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã xem xét, quyết định.

2. Phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan quân sự, công an cấp xã căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân và văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tự mình hoặc theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký xây dựng quyết định của Ủy ban nhân dân quy định tại điểm b và c khoản 3 Điều 22 của Luật.

3. Văn bản đăng ký xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao quy định

1. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nghị định của Chính phủ và quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và nội dung được giao thực hiện đăng ký vào Chương trình công tác theo Quy chế làm việc của Chính phủ.

2. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thực hiện đăng ký theo quy định của Bộ, cơ quan ngang Bộ.

3. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao thuộc quyền của chính quyền địa phương thực hiện đăng ký theo quy định của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và quy định tại Chương II của Thông tư này.

4. Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao phải nêu rõ các vấn đề cụ thể để xử lý mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập có nguyên nhân từ pháp luật; vấn đề mới, xu hướng mới và các nội dung cần thiết khác (nếu có) dẫn đến việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này tại mục "Cơ sở thực tiễn" của Tờ trình.

Chương III

XÂY DỰNG VÀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Điều 9. Xác định tên chính sách

Chính sách cần được đặt tên. Việc xác định tên chính sách phải căn cứ vào mục tiêu, giải pháp, đối tượng tác động của chính sách. Tên chính sách cần thể hiện được giải pháp để giải quyết một hoặc một số vấn đề của thực tiễn.

Ví dụ: Căn cứ vào giải pháp và mục tiêu phổ cập giáo dục trung học phổ thông và giảm gánh nặng tài chính cho người học, tên chính sách có thể là *"Miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập"*.

Điều 10. Xây dựng nội dung chính sách

1. Xác định vấn đề và nguyên nhân của từng vấn đề cần được xử lý bằng chính sách:

a) Vấn đề cần giải quyết phải xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn, các trở ngại, khó khăn, vướng mắc, các vấn đề mới phát sinh cần được điều chỉnh bằng quy định của pháp luật;

Ví dụ: Vấn đề cần giải quyết *"Vẫn còn tình trạng một số trẻ em trong độ tuổi không được đi học mầm non và học sinh không tiếp tục theo học trung học phổ thông do khó khăn về tài chính, dẫn đến mục tiêu phổ cập giáo dục phổ thông chưa đạt được"*.

b) Việc xác định nguyên nhân của từng vấn đề theo quy định tại điểm a khoản này phải có nguyên nhân từ quy định của pháp luật, như: chưa có pháp luật điều chỉnh; quy định mâu thuẫn, chồng chéo trong cùng một văn bản quy

phạm pháp luật hoặc giữa các văn bản quy phạm pháp luật; quy định của văn bản quy phạm pháp luật không rõ ràng, có nhiều cách hiểu khác nhau, không hợp lý, không khả thi, gây khó khăn trong áp dụng, thực hiện pháp luật; quy định của văn bản quy phạm pháp luật tạo gánh nặng chi phí tuân thủ; quy định không còn phù hợp với thực tiễn.

2. Mục tiêu của chính sách được xác định căn cứ vào dự kiến kết quả đạt được khi thực hiện chính sách.

Ví dụ: Mục tiêu của chính sách *"Miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập"* là *"Phổ cập giáo dục trung học phổ thông và giảm gánh nặng tài chính cho người học"*.

3. Giải pháp để giải quyết vấn đề phải cụ thể và có thể quy phạm hóa thành quy định của pháp luật. Mỗi vấn đề phải đề xuất ít nhất 02 giải pháp, không bao gồm giải pháp giữ nguyên quy định hiện hành.

Ví dụ: Chính sách *"Miễn học phí cho học sinh mầm non và học sinh trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập"* có thể có giải pháp: (i)*"Miễn học phí mầm non và trung học phổ thông cho toàn bộ trẻ em trong độ tuổi" hoặc (ii) "Miễn học phí mầm non và trung học phổ thông cho toàn bộ trẻ em trong độ tuổi, thuộc đối tượng có khó khăn về tài chính"*.

Các giải pháp này có thể được quy phạm hóa thành quy định: *"Miễn toàn bộ học phí mầm non và trung học phổ thông cho toàn bộ trẻ em trong độ tuổi kể từ năm học 2025-2026*" đối với giải pháp (i); *"Miễn học phí mầm non và trung học phổ thông cho toàn bộ trẻ em trong độ tuổi, thuộc đối tượng có khó khăn về tài chính kể từ năm học 2025-2026"* đối với giải pháp (ii).

4. Xác định đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách cần liệt kê cụ thể, đầy đủ cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền, lợi ích, nghĩa vụ, trách nhiệm bị ảnh hưởng trực tiếp khi chính sách được thực hiện.

5. Giải pháp được lựa chọn phải khả thi, dựa trên kết quả của việc đánh giá tác động của chính sách, so sánh ưu điểm, nhược điểm của các giải pháp và phù hợp với mục tiêu của chính sách.

Điều 11. Đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên

Việc đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện như sau:

1. Rà soát quy định của Hiến pháp, các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các văn bản quy

phạm pháp luật có liên quan đến chính sách. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách được rà soát và sắp xếp theo hệ thống văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 4 của Luật và theo thứ tự thời gian ban hành.

2. Nội dung đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên gồm các vấn đề sau đây:

a) Tính hợp hiến của chính sách được đánh giá trên cơ sở đối chiếu nội dung của chính sách với các quy định của Hiến pháp có liên quan đến chính sách để xác định sự phù hợp của chính sách với quy định của Hiến pháp;

b) Tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách được đánh giá trên cơ sở đối chiếu với các quy định của văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan do cơ quan nhà nước cấp trên hoặc cùng cấp ban hành để xác định sự phù hợp, mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp với quy định hiện hành hoặc chưa có pháp luật điều chỉnh;

c) Tính tương thích của chính sách với các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được đánh giá trên cơ sở mức độ tương thích hoặc nguy cơ xung đột với các điều ước quốc tế đó.

3. Tổng hợp khái quát kết quả rà soát, đánh giá, xác định văn bản quy phạm pháp luật cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ để thực hiện chính sách, đánh giá tác động tích cực và tiêu cực của chính sách đối với hệ thống pháp luật, việc thực thi các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phương án khắc phục tác động tiêu cực của chính sách (nếu có).

4. Nội dung đánh giá tác động của chính sách đối với hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được thực hiện theo hướng dẫn tại mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 12. Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chính sách

Việc đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chính sách được thực hiện như sau:

1. Xác định các nội dung cụ thể về kinh tế - xã hội có liên quan đến chính sách để đánh giá mức độ ảnh hưởng, lợi ích, chi phí, rủi ro đối với các đối tượng dự kiến chịu sự tác động của chính sách.

2. Nội dung đánh giá tác động về kinh tế - xã hội

Tác động về kinh tế - xã hội của chính sách phải được đánh giá toàn diện về chi phí, lợi ích, tác động tích cực và tiêu cực đối với từng nhóm đối tượng chịu tác động, bao gồm Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân.

Tùy thuộc nội dung chính sách, tác động về kinh tế - xã hội của chính sách có thể được đánh giá theo các nội dung sau đây:

a) Tác động của chính sách đối với sản xuất, kinh doanh: điều kiện đầu tư kinh doanh, tiếp cận thị trường, khả năng cạnh tranh, nguyên liệu, nhiên liệu, nguồn nhân lực, vốn, hạ tầng - kỹ thuật và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh;

b) Tác động của chính sách đối với việc làm: khả năng tăng, giảm việc làm, cơ cấu thị trường lao động, điều kiện làm việc, thu nhập, phúc lợi và bảo hiểm xã hội cho người lao động, năng suất lao động, đào tạo, phát triển kỹ năng nghề và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến việc làm;

c) Tác động của chính sách đối với dân tộc, tôn giáo: quyền được đối xử bình đẳng giữa các dân tộc, tự do tín ngưỡng, tôn giáo, bảo tồn và phát huy giá trị truyền thống của các dân tộc, cơ hội phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến chính sách dân tộc, tôn giáo của Nhà nước;

d) Tác động của chính sách đối với văn hóa, giáo dục: bảo tồn, phát huy di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, điều kiện tham gia sáng tạo, hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, chuẩn mực đạo đức, lối sống, văn hóa gia đình, cộng đồng; chất lượng, mục tiêu, hệ thống, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục, đào tạo, cơ hội học tập và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến văn hóa, giáo dục;

đ) Tác động của chính sách đối với y tế: dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng, phòng, chống dịch bệnh, bảo hiểm y tế, vệ sinh an toàn thực phẩm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến y tế;

e) Tác động của chính sách đối với môi trường: tài nguyên thiên nhiên, chất lượng môi trường (không khí, đất, nước, tiếng ồn, bức xạ, ánh sáng), đa dạng sinh học và hệ sinh thái, biến đổi khí hậu và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến môi trường;

g) Tác động của chính sách đối với quốc phòng, an ninh: chủ quyền quốc gia, tiềm lực quốc phòng, an ninh; công trình quốc phòng, an ninh trọng yếu, khu vực phòng thủ, vùng biên giới, hải đảo và các khu vực có vị trí chiến lược; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa, an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến quốc phòng, an ninh;

h) Tác động của chính sách đối với phân cấp, phân quyền: tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao; nguy cơ chồng chéo, trùng lặp hoặc bỏ sót nhiệm vụ giữa các cơ quan, cấp chính quyền; điều kiện bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân

quyền; việc kiểm tra, giám sát thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến phân cấp, phân quyền;

i) Tác động của chính sách đối với khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số: phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, khuyến khích đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế số, xã hội số, chuyển đổi số và các nội dung khác có liên quan trực tiếp đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;

k) Tác động của chính sách đối với các nội dung khác của kinh tế - xã hội.

3. Tổng hợp, đánh giá ưu điểm và hạn chế của chính sách đối với kinh tế - xã hội và phương án khắc phục hạn chế (nếu có).

4. Nội dung đánh giá và tổng hợp kết quả đánh giá tác động về kinh tế - xã hội của chính sách được thực hiện theo hướng dẫn tại mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Đánh giá tác động của chính sách về giới

Việc đánh giá tác động của chính sách về giới dựa trên cơ sở xem xét cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền và lợi ích của mỗi giới về chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao, y tế, gia đình và các vấn đề khác liên quan đến giới.

Nội dung đánh giá tác động của chính sách về giới được thực hiện theo quy định của pháp luật về bình đẳng giới.

Điều 14. Đánh giá tác động của chính sách về thủ tục hành chính

1. Việc đánh giá tác động của chính sách về thủ tục hành chính được xác định dựa trên việc xem xét sự cần thiết của thủ tục hành chính để thực hiện chính sách.

2. Nội dung đánh giá sự cần thiết của thủ tục hành chính: thủ tục hành chính chỉ được quy định để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 hoặc thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh, trong đó bao gồm cả các biện pháp để thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ hoặc các biện pháp để thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật số 72/2025/QH15.

3. Tổng hợp số lượng thủ tục hành chính dự kiến cần ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để thực hiện chính sách.

Điều 15. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách

1. Kết quả đánh giá tác động của chính sách nêu tại các Điều 11, 12, 13 và 14 của Thông tư này được tổng hợp thành Báo cáo đánh giá tác động của chính sách theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Trường hợp đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo nghị định của Chính phủ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Luật thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật, Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Bảng rà soát đánh giá tác động của chính sách theo hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này được nêu trong mục III của Báo cáo đánh giá tác động của chính sách.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 16. Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được đánh giá tác động của thủ tục hành chính

1. Việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính được thực hiện khi dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định đầy đủ hoặc một hoặc một số bộ phận tạo thành thủ tục hành chính hoặc bãi bỏ thủ tục hành chính.

2. Trường hợp dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn mà trong đó có quy định thủ tục hành chính thì khuyến khích cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 17 của Thông tư này.

Điều 17. Quy trình đánh giá tác động của thủ tục hành chính

Cơ quan chủ trì soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thực hiện đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo các bước sau:

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá về sự cần thiết, tính hiến, hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 18, 19 và 20 của Thông tư này.

2. Sau khi đánh giá tác động của thủ tục hành chính, cơ quan chủ trì soạn thảo tổng hợp kết quả đánh giá vào Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính

sách dân tộc trong dự án, dự thảo theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP hoặc tổng hợp vào Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã.

Điều 18. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tác động của thủ tục hành chính theo các nội dung sau đây:

1. Sự cần thiết của thủ tục hành chính:

a) Bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước;

c) Thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh, trong đó bao gồm cả các biện pháp để thực hiện thí điểm một số chính sách chưa có pháp luật điều chỉnh thuộc thẩm quyền của Chính phủ hoặc khác với nghị định, nghị quyết của Chính phủ hoặc các biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc các biện pháp để thực hiện thí điểm các chính sách theo quy định của Luật số 72/2025/QH15;

d) Là phương án, giải pháp tối ưu trong các phương án, giải pháp có thể được thực hiện để bảo đảm các yêu cầu tại các điểm a, b và c khoản này.

2. Tính hợp hiến, hợp pháp của quy định về thủ tục hành chính:

a) Sự phù hợp của quy định về thủ tục hành chính với Hiến pháp;

b) Tính đồng bộ, thống nhất của thủ tục hành chính trong cùng một văn bản và các văn bản quy phạm pháp luật khác; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Tính hợp lý của thủ tục hành chính

a) Tên thủ tục hành chính được xác định ngắn gọn, gồm: từ hoặc cụm từ chỉ hành động của cơ quan nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức kết hợp với tên kết quả của thủ tục hành chính và kết hợp đối với từng đối tượng, lĩnh vực cụ thể (nếu có) hoặc kết hợp với cụm từ chỉ sự vật, sự việc mà cơ quan nhà nước muốn quản lý hoặc cá nhân, tổ chức mong muốn đạt được;

b) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính cần xác định đầy đủ cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng thực hiện; bảo đảm sự công bằng giữa các cá nhân, giữa các tổ chức, giữa cá nhân với tổ chức, giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng miền, giữa trong nước với ngoài nước và dự kiến đối tượng tuân thủ thủ tục hành chính;

c) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính được xác định phù hợp với thẩm quyền quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật; thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm việc phân cấp, ủy quyền tối đa trong giải quyết thủ tục hành chính;

d) Trình tự thực hiện thủ tục hành chính được quy định cụ thể các bước theo thứ tự về thời gian, phân định rõ trách nhiệm và nội dung công việc của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện; bảo đảm liên thông giữa các thủ tục hành chính liên quan;

đ) Cách thức thực hiện thủ tục hành chính được quy định đa dạng về cách thức nộp hồ sơ và nhận kết quả; ưu tiên việc giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

e) Hồ sơ được quy định cụ thể về tên, hình thức của thành phần và số lượng;

Thành phần hồ sơ, số lượng bộ hồ sơ phải thực sự cần thiết cho việc giải quyết thủ tục hành chính, đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện được pháp luật quy định, bảo đảm mục tiêu quản lý nhà nước; thành phần hồ sơ không trùng với thành phần hồ sơ của một thủ tục hành chính khác có kết quả là thành phần hồ sơ của thủ tục hành chính dự kiến quy định hoặc thành phần hồ sơ là kết quả do chính cơ quan giải quyết thủ tục hành chính đang quản lý; không yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp các thành phần hồ sơ đã có trong Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành do cơ quan nhà nước quản lý được chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật; hình thức của thành phần hồ sơ phải đa dạng, dễ thực hiện.

Đối với thủ tục hành chính được thực hiện trên môi trường điện tử thì việc quy định hồ sơ điện tử phải phù hợp với quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và pháp luật về giao dịch điện tử.

Đối với thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu thì việc quy định hồ sơ phải phù hợp với quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN và kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu.

g) Thời hạn giải quyết thủ tục hành chính được quy định rõ ràng, cụ thể, trong đó quy định rõ thời gian thực hiện các bước từ khi tiếp nhận hồ sơ đến khi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Việc quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính phải bảo đảm tiết kiệm thời gian cho cá nhân, tổ chức và phù hợp với khả năng của cơ quan giải quyết thủ tục hành chính. Trong trường hợp một thủ tục hành chính do nhiều cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc phối hợp giải

quyết thì quy định đầy đủ thời hạn giải quyết của từng cơ quan và cách thức, thời hạn chuyển giao hồ sơ giữa các cơ quan.

Quy định thời hạn giải quyết thủ tục hành chính là ngày làm việc theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP. Trường hợp thời hạn giải quyết thủ tục hành chính từ 30 ngày làm việc trở lên thì quy định là ngày hoặc tháng;

h) Phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) được quy định nhằm bảo đảm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi cơ quan nhà nước thực hiện giải quyết thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức; bảo đảm cắt giảm tối đa chi phí không cần thiết cho cá nhân, tổ chức; có tính đến đặc điểm từng vùng miền, từng đối tượng thực hiện, từng lĩnh vực và thông lệ quốc tế;

i) Mẫu đơn, tờ khai

Thủ tục hành chính có quy định đơn, tờ khai thì đơn, tờ khai phải được mẫu hóa, điện tử hóa theo quy định. Mẫu đơn, tờ khai phải rõ ràng, ngắn gọn, thực sự cần thiết cho việc giải quyết thủ tục hành chính, tăng tính chịu trách nhiệm của cá nhân, tổ chức đối với những nội dung tại đơn, tờ khai; không được yêu cầu thêm điều kiện, hồ sơ, giấy tờ không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật đó.

Trường hợp đơn, tờ khai cần phải có xác nhận của cơ quan, người có thẩm quyền thì quy định rõ cơ quan, người có thẩm quyền xác nhận và nội dung xác nhận;

k) Yêu cầu, điều kiện đối với đối tượng thực hiện thủ tục hành chính được quy định, cụ thể và cần thiết đối với quản lý nhà nước, phù hợp với khả năng đáp ứng của cá nhân, tổ chức; bảo đảm sự công bằng giữa các cá nhân, giữa các tổ chức, giữa cá nhân với tổ chức, giữa các ngành, lĩnh vực, giữa các vùng miền, giữa trong nước với ngoài nước; phân định rõ trách nhiệm chứng minh yêu cầu, điều kiện; trong yêu cầu, điều kiện không được quy định các nội dung phát sinh thêm các hồ sơ, giấy tờ cá nhân, tổ chức phải nộp ngoài những thành phần hồ sơ đã được quy định tại điểm e khoản 3 Điều này;

l) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính được quy định cụ thể về hình thức (bản giấy hoặc bản điện tử), thời hạn, phạm vi và điều kiện có hiệu lực (nếu có) của kết quả thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm thuận tiện, phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và thực tiễn.

4. Thủ tục hành chính phải bảo đảm được quy định đầy đủ, cụ thể các bộ phận cấu thành theo khoản 3 Điều này. Khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật chỉ quy định một hoặc một số bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính và

giao cho cơ quan cấp dưới quy định các bộ phận cấu thành còn lại, cơ quan chủ trì soạn thảo đó có trách nhiệm đánh giá sự cần thiết của thủ tục hành chính và tính hợp hiến, hợp pháp, tính hợp lý đối với những bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính dự kiến quy định trong văn bản theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Khi soạn thảo văn bản bản quy phạm pháp luật để quy định các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính được giao trong văn bản quy phạm phạm luật của cơ quan nhà nước cấp trên, cơ quan chủ trì soạn thảo phải đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính hợp lý đối với những bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính đó theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính

a) Tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính là việc lượng hóa chi phí mà cá nhân, tổ chức phải bỏ ra khi thực hiện thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới hoặc được sửa đổi, bổ sung hoặc thủ tục hành chính để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp hoặc chi phí cắt giảm khi thủ tục hành chính được bãi bỏ;

b) Nguyên tắc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính:

Lựa chọn số liệu ở mức trung bình thấp nếu có nhiều nguồn số liệu chênh lệch nhau; không tính chi phí cơ hội.

Đối với thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới nhưng chưa quy định đầy đủ bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính và giao cho cấp dưới quy định chi tiết thủ tục hành chính thì việc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính sẽ được thực hiện trong quá trình đánh giá tác động của thủ tục hành chính được quy định chi tiết.

6. Việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính dự kiến ban hành mới quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 01/ĐGTĐ-BHM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; việc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính quy định tại khoản 5 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 19. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ

1. Việc đánh giá tính hợp hiến, hợp pháp, tính hợp lý của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 18 của Thông tư này và hướng dẫn tại Biểu mẫu số 02/ĐGTĐ-SĐBS Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Ngoài việc đánh giá tác động, cơ quan chủ trì soạn thảo phải thuyết minh rõ tính đơn giản và ưu điểm của thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và lợi ích về chi phí.

2. Việc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính đối với thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Thông tư này và các quy định sau đây:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo tính chi phí đối với thủ tục hành chính hiện tại, chi phí đối với thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung được xác định trên cơ sở của chi phí hiện tại sau khi điều chỉnh các nội dung được sửa đổi, bổ sung;

b) Lợi ích chi phí của việc sửa đổi, bổ sung là hiệu số giữa chi phí tuân thủ thủ tục hành chính hiện tại và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung;

c) Việc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với thủ tục hành chính được bãi bỏ, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được tính bằng 0, cơ quan chủ trì soạn thảo nêu rõ lý do không cần thiết phải quy định thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 18 của Thông tư này và tổng hợp các nội dung này vào Bản đánh giá thủ tục hành chính, việc phân quyền, phân cấp, việc ứng dụng, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, bảo đảm bình đẳng giới, việc thực hiện chính sách dân tộc trong dự án, dự thảo theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 78/2025/NĐ-CP hoặc tổng hợp vào Tờ trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền cấp xã.

Điều 20. Đánh giá tác động của thủ tục hành chính để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp

Trường hợp phải thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Luật số 63/2025/QH15, Luật số 72/2025/QH15, cơ quan chủ trì soạn thảo tiến hành đánh giá sự cần thiết, tính hợp pháp, tính hợp lý và chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được thay đổi so với thủ tục hành chính đang áp dụng như sau:

1. Cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá sự cần thiết phải thay đổi thủ tục hành chính đang áp dụng để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tính hợp pháp của thủ tục hành chính theo các nội dung sau đây:

a) Thủ tục hành chính phải được ban hành theo đúng thẩm quyền được quy định tại Luật số 63/2025/QH15, Luật số 72/2025/QH15;

b) Nội dung quy định thủ tục hành chính có sự thống nhất trong cùng một văn bản; không trái văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Cơ quan chủ trì soạn thảo đánh giá tính hợp lý đối với các bộ phận của thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Thông tư này.

Việc thay đổi trình tự, thủ tục, thẩm quyền đang được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp phải bảo đảm yêu cầu về cải cách hành chính theo hướng giảm thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong giải quyết thủ tục hành chính, không quy định thêm thành phần hồ sơ, không tăng thêm yêu cầu, điều kiện, thời gian giải quyết thủ tục đang áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Luật số 63/2025/QH15, khoản 7 Điều 13 của Luật số 72/2025/QH15.

4. Việc tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp được thực hiện như tính chi phí tuân thủ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư này.

5. Việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại Biểu mẫu số 03/ĐGTĐ-PC và Biểu mẫu số 04/ĐGTĐ-SCM Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V
SOẠN THẢO MỘT SỐ VĂN BẢN, ĐIỀU, KHOẢN HOẶC NỘI DUNG TRONG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 21. Soạn thảo nội dung giao quy định chi tiết và nội dung giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

1. Nội dung giao quy định chi tiết được soạn thảo theo một trong các cách sau:

a) Tại điều, khoản, điểm có nội dung cần giao quy định chi tiết: sau tên cơ quan, người có thẩm quyền được giao ghi cụm từ "quy định chi tiết" và điều, khoản, điểm hoặc nội dung cần quy định chi tiết;

Ví dụ: *"Chính phủ quy định chi tiết điểm a khoản 1 Điều này"* hoặc *"Chính phủ quy định chi tiết về thẩm định chính sách của luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội do Chính phủ trình"*.

Ví dụ: *"Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định chi tiết phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được ủy quyền cho công chức thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã được phân cấp, ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp công lập, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập"*.

b) Tại điều về hiệu lực thi hành: sau tên cơ quan, người có thẩm quyền được giao ghi cụm từ "quy định chi tiết" và liệt kê các điều, khoản, điểm hoặc nội dung cần quy định chi tiết.

Ví dụ: *"Chính phủ quy định chi tiết Điều 7, Điều 31, khoản 1 Điều 32, Điều 34, khoản 1 Điều 36, khoản 3 Điều 59, Điều 63, Điều 64, Điều 69, khoản 4 và khoản 5 Điều 70 của Luật này"*.

2. Nội dung giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền được soạn thảo như sau: sau nội dung giao ghi cụm từ "thực hiện theo quy định của" và tên cơ quan, người có thẩm quyền được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Ví dụ: *"Thời gian tính tiền chậm nộp thuế thực hiện theo quy định của Chính phủ"*.

Điều 22. Soạn thảo điều khoản chuyển tiếp

1. Khi sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật bằng văn bản quy phạm pháp luật khác, cơ quan chủ trì soạn thảo cần rà soát, soạn thảo điều khoản chuyển tiếp để giải quyết các trường hợp cụ thể bị tác động bởi việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật đó.

2. Nội dung điều khoản chuyển tiếp gồm:

a) Trường hợp cụ thể cần được quy định trong điều khoản chuyển tiếp;

b) Phương án xử lý đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Ví dụ: điều khoản chuyển tiếp quy định văn bản quy phạm pháp luật áp dụng *"Dự án luật, nghị quyết đã có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2025 trước ngày Luật này được thông qua thì việc soạn thảo, trình, xem xét, cho ý kiến và thông qua được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 63/2020/QH14"*.

Ví dụ: điều khoản chuyển tiếp quy định phương án xử lý *"Trường hợp cần bãi bỏ toàn bộ thông tư liên tịch thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đã chủ trì xây dựng thông tư liên tịch ban hành thông tư bãi bỏ thông tư liên tịch đó sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của các Bộ, cơ quan ngang Bộ đã liên tịch ban hành thông tư"*.

Điều 23. Soạn thảo văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật

1. Thể thức, kỹ thuật trình bày nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính để đính chính văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư và quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Trích yếu nội dung văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật được bắt đầu bằng cụm từ "Về việc đính chính" hoặc "Đính chính", sau đó ghi văn bản quy phạm pháp luật được đính chính theo cách thức quy định tại Điều 68 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

3. Nội dung văn bản đính chính phải nêu rõ:

a) Nội dung cần đính chính;

b) Lý do đính chính;

c) Nội dung sau khi được đính chính.

4. Phần nơi nhận của văn bản đính chính văn bản quy phạm pháp luật phải có các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân như phần nơi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật được đính chính.

Điều 24. Soạn thảo văn bản tạm ngưng hiệu lực văn bản quy phạm pháp luật

Nội dung văn bản tạm ngưng hiệu lực phải nêu rõ: Tên loại, số, ký hiệu, tên gọi và thời hạn tạm ngưng hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật bị tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật bị tạm ngưng hiệu lực trong trường hợp tạm ngưng hiệu lực một phần.

Điều 25. Soạn thảo văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được ban hành dưới hình thức nghị quyết, quyết định hành chính. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư và quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Trích yếu nội dung văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được bắt đầu bằng cụm từ "Về việc hướng dẫn áp dụng" hoặc "Hướng dẫn áp dụng", sau đó ghi văn bản quy phạm pháp luật được hướng dẫn áp dụng theo cách thức quy định tại Điều 68 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Ví dụ: *"Về việc hướng dẫn áp dụng khoản 1 Điều 42 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP".*

3. Căn cứ ban hành văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư, trong đó phải có căn cứ Điều 61 của Luật.

4. Phần nơi nhận của văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật phải có các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân như phần nơi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật được hướng dẫn.

Điều 26. Soạn thảo văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực

1. Thể thức, kỹ thuật trình bày nghị quyết hành chính hoặc quyết định hành chính công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực được

thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư và quy định tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này.

2. Trích yếu nội dung văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực được thực hiện như sau:

a) Trường hợp công bố một văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực, trích yếu nội dung văn bản được bắt đầu bằng cụm từ "Về việc tiếp tục có hiệu lực của", sau đó ghi văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực theo cách thức quy định tại Điều 68 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Ví dụ: *"Về việc tiếp tục có hiệu lực của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp để tổ chức thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP"*.

b) Trường hợp công bố nhiều văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực, trích yếu được bắt đầu bằng cụm từ "Về việc tiếp tục có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành của", sau đó ghi văn bản quy phạm pháp luật được quy định chi tiết, biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành theo cách thức quy định tại Điều 68 của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP.

Ví dụ: *"Về việc tiếp tục có hiệu lực của văn bản quy định chi tiết, biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15"*.

3. Căn cứ ban hành văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư, trong đó phải có căn cứ khoản 2 Điều 57 của Luật.

4. Nội dung văn bản công bố phải nêu rõ văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực hoặc phần, chương, mục, điều, khoản, điểm của văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực.

5. Phần nơi nhận của văn bản công bố văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục có hiệu lực phải có các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân như phần nơi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, quy định biện pháp cụ thể để tổ chức, hướng dẫn thi hành.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề

nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

Không áp dụng quy định của Thông tư này đối với hồ sơ chính sách, dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã gửi thẩm định hoặc đã trình cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Tổ chức pháp chế các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;
- Cổng Pháp luật quốc gia;
- Lưu: VT, Vụ CTXDVBQPPL(05).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phan Chí Hiếu